CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu Giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400554813
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.12 11:40:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

------***------

Số: 1208 /CBTT-DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

------***------

Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**
   Mã Chứng khoán : DSC Mã Thành viên: 024
   Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
   Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456 Fax : +84 243 783 2189
   Email : info@dsc.com.vn
2. **Nội dung thông tin công bố** (*):
   Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC ("DSC") công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 và giải trình liên quan.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12 /08/2026 tại đường dẫn: https://dsc.com.vn/ của Công ty.
   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

BẠCH QUỐC VINH

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026*
- *Công văn giải trình liên quan*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

RSM

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Quang Hưng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 14/01/2026)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 theo Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 04/7/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

RSM Việt Nam
Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex,
số 302 Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 166/2026/RSMHN.A-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
V/v: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11../.08./2026 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM.
Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng.
Mạng lưới RSM không có tư cách pháp nhân theo luật pháp tại bất kỳ quốc gia nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2023-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.410.169.787.366**	**7.021.023.311.550**
I. Tài sản tài chính	**110**		**7.334.602.358.144**	**6.995.991.255.312**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	646.180.953.620	308.974.913.991
1.1. Tiền	111.1		*646.180.953.620*	*308.974.913.991*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	3.197.291.317.700	3.319.362.371.700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	410.509.339.268	432.251.506.849
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	2.925.484.274.685	2.885.493.985.825
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4.3.4	77.780.253.000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(36.229.663.652)	(36.209.977.289)
7. Các tài sản tài chính khác	117	4.5	110.810.544.756	81.129.544.187
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*110.810.544.756*	*81.129.544.187*
7.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*48.893.581.282*	*39.638.634.191*
7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*61.916.963.474*	*41.490.909.996*
8. Trả trước cho người bán	118	4.5	140.959.271	4.290.000.000
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	4.5	3.374.039.698	2.332.030.251
10. Các khoản phải thu khác	122	4.5	1.139.510.092	246.050.092
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**75.567.429.222**	**25.032.056.238**
1. Tạm ứng	131	4.5	1.184.428.578	337.298.456
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	3.155.216.844	3.764.117.782
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	4.7	71.227.783.800	20.930.640.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.456.819.788**	**38.934.531.035**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**15.208.908.337**	**12.280.947.470**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	4.876.073.218	6.635.875.356
Nguyên giá	222		16.889.491.149	16.820.678.349
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(12.013.417.931)	(10.184.802.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	10.332.835.119	5.645.072.114
Nguyên giá	228		17.949.518.480	11.949.518.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.616.683.361)	(6.304.446.366)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**28.247.911.451**	**26.653.583.565**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	4.7	2.210.238.540	2.205.238.540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	11.807.029.258	12.224.749.231
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.10	14.230.643.653	12.223.595.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.453.626.607.154**	**7.059.957.842.585**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.345.292.187.240**	**4.033.099.359.896**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4.338.133.181.812**	**4.025.976.066.508**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.11	4.276.470.890.000	3.938.843.638.522
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*4.276.470.890.000*	*3.938.843.638.522*
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.12	1.686.825.512	8.597.342.383
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.237.223.664	1.849.812.181
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		177.500.000	231.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.15	18.919.770.119	48.620.483.110
6. Phải trả người lao động	323		4.104.068.369	7.728.936.523
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		184.909.930	186.867.430
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.13	28.112.111.000	16.151.678.754
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.14	2.663.785.236	3.063.140.092
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	4.16	4.576.097.982	703.167.513
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**7.159.005.428**	**7.123.293.388**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.8	7.159.005.428	7.123.293.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.17**	**3.108.334.419.914**	**3.026.858.482.689**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.108.334.419.914**	**3.026.858.482.689**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*411*		2.785.217.110.000	2.750.499.110.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*2.784.717.110.000*	*2.749.999.110.000*
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*2.784.717.110.000*	*2.749.999.110.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*500.000.000*	*500.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(13.721.929.039)	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		336.562.725.189	276.082.858.925
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.453.626.607.154**	**7.059.957.842.585**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		278.471.711	274.999.911
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	008	5.1	241.092.880.000	399.547.900.000
3. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	010		34.000.000	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	012		12.400.000	11.940.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán	013	5.2	750.000.000	16.502.140.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		12.944.012.830.000	11.469.062.140.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*12.625.020.630.000*	*11.194.196.070.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*70.858.400.000*	*97.231.400.000*
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*101.559.960.000*	*107.425.960.000*
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*146.573.840.000*	*70.208.710.000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.181.280.000	1.181.280.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*1.181.280.000*	*1.181.280.000*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	5.3	70.408.430.000	77.557.050.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	5.4	431.451.060.000	3.867.770.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	5.5	515.528.107.312	345.803.445.094
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*027*		*515.180.609.918*	*342.484.102.044*
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*		*1.106.323*	-
5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		*346.391.071*	*3.319.343.050*
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*236.871.845*	*3.190.297.963*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*109.519.226*	*129.045.087*
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	5.6	515.514.650.840	345.789.988.622
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*031.1*		*515.508.105.475*	*345.774.327.013*
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*031.2*		*6.545.365*	*15.661.609*
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		13.456.472	13.456.472

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Bạch Quốc Vinh	**Trần Minh Toản**	**Đặng Thị Hồng Giang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		107.896.990.189	80.137.726.669
- Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.1*	*6.1*	*9.710.487.074*	*13.597.936.310*
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.2*	*6.2*	*14.781.909.200*	*15.360.890.000*
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.3*	*6.3*	*83.404.593.915*	*51.178.900.359*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	17.614.137.962	7.393.643.834
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	146.441.180.144	112.278.241.842
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		55.081.893.665	42.183.109.779
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	14.113.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.253.901.263	1.725.464.388
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.580.448.000	-
1.8. Doanh thu hoạt động khác	11		135.021.824	203.359.091
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**331.003.573.047**	**258.034.545.603**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		22.912.685.355	3.957.094.575
- Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*21.1*	*6.1*	*2.033.984.665*	*596.948.550*
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*21.2*	*6.2*	*20.064.072.120*	*2.740.370.100*
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ			*814.628.570*	*619.775.925*
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.4	19.686.363	(24.607.954)
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.4	53.873.948.724	47.374.678.520
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	6.4	232.770.166	259.307.498
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.4	-	653.241.322
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.4	2.265.563.406	1.804.014.666
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**79.304.654.014**	**54.023.728.627**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.541.377.612	1.408.601.595
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.541.377.612**	**1.408.601.595**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	6.5	135.052.144.372	59.224.739.880
Cộng chi phí tài chính	**60**		**135.052.144.372**	**59.224.739.880**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**6.6**	**25.630.239.058**	**23.226.477.781**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**92.557.913.215**	**122.968.200.910**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		3.894.722	15.291.302
8.2. Chi phí khác	72		55.000.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(51.105.278)**	**15.291.302**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**92.506.807.937**	**122.983.492.212**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		97.788.970.857	110.362.972.312
9.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(5.282.162.920)	12.620.519.900
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**18.597.941.673**	**24.523.481.451**
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.7	18.562.229.633	24.621.789.459
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	6.8	35.712.040	(98.308.008)
XI. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**73.908.866.264**	**98.460.010.761**
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**	**4.17**	**(13.721.929.039)**	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(13.721.929.039)**	-
XIII. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**73.908.866.264**	**98.460.010.761**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.17.4	267	448
13.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	4.17.4	267	448

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Bạch Quốc Vinh	**Trần Minh Toản**	**Đặng Thị Hồng Giang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**6.7**	**92.506.807.937**	**122.983.492.212**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**24.731.260.300**	**4.654.934.449**
- Khấu hao tài sản cố định	03		3.140.851.933	2.194.614.082
- Các khoản dự phòng	04		19.686.363	(24.607.954)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(2.670.877.612)	(3.676.049.895)
- Chi phí lãi vay	06	6.5	135.052.144.372	59.224.739.880
- Dự thu tiền lãi	08		(110.810.544.756)	(53.063.761.664)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**20.064.072.120**	**2.740.370.100**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	6.2	20.064.072.120	2.740.370.100
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(14.781.909.200)**	**(15.360.890.000)**
- (Lãi) đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	6.2	(14.781.909.200)	(15.360.890.000)
5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(153.999.412.818)**	**(42.446.281.935)**
- Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		116.788.891.080	103.997.832.000
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		21.742.167.581	(110.000.000.000)
- (Tăng) các khoản cho vay	33		(39.990.288.860)	(8.481.601.273)
- (Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	4.3.4	(91.502.182.039)	-
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		81.129.544.187	66.304.341.774
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(1.095.509.447)	1.114.068.507
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(893.460.000)	35.425.763
- (Tăng) các tài sản khác	40		(847.130.122)	(837.261.816)
- (Giảm) chi phí phải trả	41		(97.834.486)	(157.187.808)
- Giảm chi phí trả trước	42		1.026.620.911	2.481.450.586
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	6.7	(47.057.417.792)	(27.265.488.125)
- Lãi vay đã trả	44		(122.993.877.640)	(55.274.558.591)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45		(3.111.969.659)	(3.759.811.029)
- Tăng/giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(1.957.500)	31.740.300
- Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(1.205.524.832)	131.551.556
- (Giảm) phải trả người lao động	48		(3.624.868.154)	(3.334.010.408)
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(399.354.856)	332.631.306
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(7.143.800)	126.761.955
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(61.858.117.390)	(7.892.166.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(31.479.181.661)**	**72.571.624.826**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	61		(6.330.907.800)	(228.422.102)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.670.877.612	3.676.049.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(3.660.030.188)**	**3.447.627.793**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	71	4.17	34.718.000.000	-
1. Tiền thu từ đi vay	73	4.11	8.569.968.840.820	5.772.091.660.000
1.1. Tiền vay khác	*73.2*		*8.569.968.840.820*	*5.772.091.660.000*
2. Tiền trả nợ gốc vay	74	4.11	(8.232.341.589.342)	(5.796.678.870.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		*(8.232.341.589.342)*	*(5.796.678.870.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**372.345.251.478**	**(24.587.210.000)**
TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**90**		**337.206.039.629**	**51.432.042.619**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**4.1**	**308.974.913.991**	**480.274.656.275**
Tiền	101.1		308.974.913.991	480.274.656.275
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**4.1**	**646.180.953.620**	**531.706.698.894**
Tiền	103.1		646.180.953.620	531.706.698.894
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		20.966.896.188.836	15.485.774.388.280
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(21.653.301.250.260)	(15.487.048.539.260)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		857.431.945.911	100.630.023.143
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.302.222.269)	(1.895.426.965)
Tăng tiền thuần trong kỳ	**20**		**169.724.662.218**	**97.460.445.198**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**345.803.445.094**	**290.098.983.593**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		345.803.445.094	290.098.983.593
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		342.484.102.044	289.824.563.378
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3.319.343.050	274.420.215
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**	**5.5**	**515.528.107.312**	**387.559.428.791**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		515.528.107.312	387.559.428.791
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		515.180.609.918	386.996.305.855
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.106.323	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		346.391.071	563.122.936

S.G.P: 29 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bạch Quốc Vinh	**Trần Minh Toản**	**Đặng Thị Hồng Giang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 01/01/2026	06 tháng đầu năm 2025		06 tháng đầu năm 2026		Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 30/6/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	4.17	**2.401.613.929.951**	**3.026.858.482.689**	**98.460.010.761**	**(3.335.271.541)**	**108.626.866.264**	**(27.150.929.039)**	**2.496.738.669.171**	**3.108.334.419.914**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.048.889.250.000	2.750.499.110.000	-	-	34.718.000.000	-	2.048.889.250.000	2.785.217.110.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*2.048.389.250.000*	*2.749.999.110.000*	-	-	*34.718.000.000*	-	*2.048.389.250.000*	*2.784.717.110.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*500.000.000*	*500.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000*	*500.000.000*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-				(13.721.929.039)	-	(13.721.929.039)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
5. Lợi nhuận chưa phân phối		352.448.166.187	276.082.858.925	98.460.010.761	(3.335.271.541)	73.908.866.264	(13.429.000.000)	447.572.905.407	336.562.725.189
Tổng cộng		**2.401.613.929.951**	**3.026.858.482.689**	**98.460.010.761**	**(3.335.271.541)**	**108.626.866.264**	**(27.150.929.039)**	**2.496.738.669.171**	**3.108.334.419.914**
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	**(13.721.929.039)**	-	**(13.721.929.039)**
(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
							(13.721.929.039)		(13.721.929.039)
Tổng cộng		-	-	-	-	-	**(13.721.929.039)**	-	**(13.721.929.039)**

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 01/4/2026 theo Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400554813 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2006 với lần thay gần nhất là lần thứ 07 ngày 09/4/2026 điều chỉnh vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/4/2026 là 2.784.717.110.000 VND, chia thành 278.471.711 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Ngày 24/9/2024, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSC theo Quyết định 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/9/2024.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 208 người (tại ngày 01/01/2026 là 221 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC - Phòng giao dịch Hàm Long	Tầng 1, số 14-16 Hàm Long, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (từ ngày 21/7/2026, Tầng 5, số 14-16 Hàm Long, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Tầng 3, số 130 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán hoặc các quyền tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

3.8 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ gần nhất;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

3.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

- Chi phí thi công thiết kế, thi công văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác.

3.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.13 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.14 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Phần mềm máy vi tính	01 – 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Tài sản cố định vô hình và hao mòn (tiếp)

Bằng sáng chế và nhãn hiệu

Bằng sáng chế và nhãn hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Bằng sáng chế và nhãn hiệu	03 – 05

3.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Doanh thu, thu nhập khác (tiếp)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	646.180.953.620	308.974.913.991
Cộng	**646.180.953.620**	**308.974.913.991**

4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Của Công ty	**184.168.750**	**17.465.835.375.000**	**119.294.636**	**12.037.445.905.450**
Cổ phiếu	16.578.750	274.206.785.000	21.514.636	587.797.465.450
Trái phiếu	167.590.000	17.191.628.590.000	97.780.000	11.449.648.440.000
Của Nhà đầu tư	**1.647.745.888**	**42.628.429.755.896**	**1.503.373.677**	**31.218.715.920.160**
Cổ phiếu	1.647.690.361	42.626.400.212.610	1.503.346.777	31.217.897.175.160
Chứng chỉ quỹ	55.527	2.029.543.286	26.900	818.745.000
Cộng	**1.831.914.638**	**60.094.265.130.896**	**1.622.668.313**	**43.256.161.825.610**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính

4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Tại ngày 30/6/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	541.689.386.116	547.291.317.700	657.740.545.408	668.624.181.700
VDP	*218.061.094.196*	*254.071.494.000*	*217.392.494.196*	*253.352.294.000*
CTG	*194.107.698.920*	*181.537.915.300*	*191.848.500.000*	*191.162.900.500*
MBB	*58.473.115.000*	*53.950.680.000*	*58.473.115.000*	*54.164.770.000*
VCI	*43.855.100.000*	*32.872.500.000*	*43.855.100.000*	*35.300.000.000*
HPG	*21.792.500.000*	*19.222.500.000*	*21.792.500.000*	*19.800.000.000*
ACB	-	-	*86.960.250.000*	*80.520.000.000*
VCB	-	-	*32.336.600.000*	*29.095.000.000*
Cổ phiếu khác	*5.399.878.000*	*5.636.228.400*	*5.081.986.212*	*5.229.217.200*
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.468.212	(*)	10.010.000	(*)
CTCP Nông dược H.A.I	*458.212*	(*)		
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng	*10.010.000*	(*)	*10.010.000*	(*)
Trái phiếu Chính phủ	-	-	250.738.190.000	250.738.190.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.650.000.000.000	2.650.000.000.000	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000
Cộng	**3.191.699.854.328**	**3.197.291.317.700**	**3.308.488.745.408**	**3.319.362.371.700**

(*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại ngày 30/6/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	410.509.339.268	410.509.339.268	432.251.506.849	432.251.506.849
Cộng	**410.509.339.268**	**410.509.339.268**	**432.251.506.849**	**432.251.506.849**

4.3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30/6/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.894.012.833.286	2.857.783.169.634	2.793.654.580.247	2.757.454.446.140
Ông Cấn Lương Minh (i)	*1.518.200.000*	*20.537.801*	*1.518.200.000*	*29.339.716*
Ông Nguyễn Quang Lĩnh (i)	*1.220.900.000*	*18.876.799*	*1.220.900.000*	*26.966.856*
Ông Tạ Ngọc Anh (i)	*1.400.900.000*	*19.717.071*	*1.400.900.000*	*28.167.244*
Ông Nguyễn Trung Toàn (i)	*705.200.000*	*9.770.600*	*705.200.000*	*13.958.000*
Bà Lê Thị Hồng (ii)	*8.617.726.741*	-	*8.617.726.741*	-
Ông Nguyễn Vĩnh Huy (ii)	*8.617.726.741*	-	*8.617.726.741*	-
Ông Nguyễn Kháng (ii)	*14.217.912.441*	-	*14.217.912.441*	-
Các nhà đầu tư khác	*2.857.714.267.363*	*2.857.714.267.363*	*2.757.356.014.324*	*2.757.356.014.324*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	31.471.441.399	31.471.441.399	91.839.405.578	91.839.405.578
Cộng	**2.925.484.274.685**	**2.889.254.611.033**	**2.885.493.985.825**	**2.849.293.851.718**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.3 Các khoản cho vay (tiếp)

(i) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 30/6/2026 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và đánh giá rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

(ii)) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2022. Trong năm 2022, Công ty đã giải ngân cho vay ký quỹ 03 nhà đầu tư cá nhân gồm ông Nguyễn Kháng, ông Nguyễn Vĩnh Huy, bà Lê Thị Hồng với mã cổ phiếu cho vay ký quỹ là NVL. Đây là các khoản vay ký quỹ được đảm bảo bằng tiền và chứng khoán của chính các nhà đầu tư. Chứng khoán cho vay ký quỹ nằm trong danh mục được phép cho vay và tỷ lệ cho vay tuân thủ đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước tại thời điểm cho vay.

Sau quá trình Công ty xử lý bán toàn bộ cổ phiếu NVL trong danh mục chứng khoán của các Nhà đầu tư trên đang nắm giữ để thu hồi nợ theo đúng quy định pháp luật, số nợ gốc và lãi cho vay chưa thu hồi được tại ngày 30/6/2026 là 33.089.876.125 VND.

Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ ngày 28/11/2022. Ngày 08/12/2022, các Nhà đầu tư đã làm việc và đề xuất phương thức trả nợ cho Công ty đối với khoản nợ gốc và lãi còn lại của khoản vay ký quỹ. Theo đó, các Nhà đầu tư cam kết sẽ thanh toán đầy đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính còn tồn đọng với Công ty thông qua việc bán tài sản hợp pháp thuộc Dự án tổ hợp Khu du lịch Thung Lũng Đại Dương. Tuy nhiên, Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư cho vay và lãi vay (với tổng số tiền là 33.089.876.125 VND) trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 01/12/2023 để đảm bảo thận trọng trong quản trị rủi ro và dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Do đó, Công ty không ghi nhận doanh thu lãi cho vay phát sinh thêm trong 06 tháng đầu năm 2026.

4.3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Tại ngày 30/6/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	**91.502.182.039**	**77.780.253.000**	**-**	**-**
CDP	40.792.588.799	35.041.431.000	-	-
DVM	50.709.593.240	42.738.822.000	-	-
Cộng	**91.502.182.039**	**77.780.253.000**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp)

Hội đồng Quản trị Công ty thông qua phương án đầu tư 02 mã cổ phiếu với thời gian nắm giữ dự kiến dài hạn như sau:

- Mã CDP: dự kiến đầu tư tối đa không quá 2.731.320 cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ 15% trên tổng số cổ phiếu CDP đang lưu hành – thông qua ngày 02/3/2026. Thực tế, tại ngày 30/6/2026, Công ty đang nắm giữ 2.716.390 cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ 14,9% trên tổng số cổ phiếu CDP đang lưu hành;
- Mã DVM: dự kiến đầu tư tối đa không quá 7.011.610 cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ 14,9% trên tổng số cổ phiếu DVM đang lưu hành – thông qua ngày 01/4/2026. Thực tế, tại ngày 30/6/2026, Công ty đang nắm giữ 6.783.940 cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ 14,4% trên tổng số cổ phiếu DVM đang lưu hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (i)	(36.229.663.652)	(36.209.977.289)
Ông Cấn Lương Minh	*(1.497.662.199)*	*(1.491.794.256)*
Ông Nguyễn Quang Lĩnh	*(1.202.023.201)*	*(1.196.629.830)*
Ông Tạ Ngọc Anh	*(1.381.182.929)*	*(1.375.549.480)*
Ông Nguyễn Trung Toàn	*(695.429.400)*	*(692.637.800)*
Bà Lê Thị Hồng	*(8.617.726.741)*	*(8.617.726.741)*
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	*(8.617.726.741)*	*(8.617.726.741)*
Ông Nguyễn Kháng	*(14.217.912.441)*	*(14.217.912.441)*
Cộng	**(36.229.663.652)**	**(36.209.977.289)**

(i) Trích lập dự phòng như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

4.5 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Trong đó:	110.810.544.756	81.129.544.187
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*48.893.581.282*	*39.638.634.191*
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*61.916.963.474*	*41.490.909.996*
2. Trả trước cho người bán	140.959.271	4.290.000.000
Trong đó:		
Công ty CP Công nghệ số FTL Việt Nam	-	*3.180.000.000*
Công ty khác	*140.959.271*	*110.000.000*
3. Các khoản phải thu khác	1.139.510.092	246.050.092
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.374.039.698	2.332.030.251
6. Tạm ứng	1.184.428.578	337.298.456
Cộng	**114.770.312.101**	**86.455.752.692**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.5 Các khoản phải thu (tiếp)

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2026 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2026 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2026 VND	Số dự phòng tại ngày 30/6/2026 VND
Các khoản phải thu khác	**242.660.092**	**242.660.092**	**-**	**-**	**242.660.092**	**242.660.092**
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**1.636.510.202**	**1.636.510.202**	**-**	**-**	**1.636.510.202**	**1.636.510.202**
Bà Lê Thị Hồng	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Kháng	739.744.428	739.744.428	-	-	739.744.428	739.744.428
Cộng	**1.879.170.294**	**1.879.170.294**	**-**	**-**	**1.879.170.294**	**1.879.170.294**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.123.321	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.094.093.523	3.764.117.782
Cộng	**3.155.216.844**	**3.764.117.782**
Dài hạn		
Chi phí thiết bị,công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.750.973.252	2.234.796.947
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	5.903.068.233	7.769.279.105
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.152.987.773	2.220.673.179
Cộng	**11.807.029.258**	**12.224.749.231**

4.7 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba	71.227.783.800	20.930.640.000
Bà Dương Thị Thái (i)	*50.295.000.000*	-
Ông Đinh Trọng Nghĩa (ii)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Công ty TNHH Quản lý và Dịch vụ Tài sản Thành Công	*880.000.000*	*880.000.000*
Các công ty khác	*52.783.800*	*50.640.000*
Cộng	**71.227.783.800**	**20.930.640.000**
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	2.210.238.540	2.205.238.540
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàm Long	*1.108.893.600*	*1.108.893.600*
Hợp tác xã Thành Công	*968.940.900*	*968.940.900*
Các công ty khác	*132.404.040*	*127.404.040*
Cộng	**2.210.238.540**	**2.205.238.540**

(i) Đây là khoản đặt cọc cho bà Dương Thị Thái (cổ đông sở hữu 9.411.557 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam) theo Hợp đồng số 02/2026/HĐĐC/DVM ngày 01/4/2026 về việc nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam từ bà Dương Thị Thái. Theo Phụ lục Hợp đồng đặt cọc số PL01-02/2026/HĐĐC/DVM ngày 01/6/2026, ngày hoàn tất giao dịch được gia hạn đến hết ngày 31/12/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ (tiếp)

(ii) Đây là khoản đặt cọc cho ông Đinh Trọng Nghĩa (cổ đông sở hữu 13.000.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Găng Việt) theo Hợp đồng số 2212/2025/HĐĐC ngày 22/12/2025 về việc nhận chuyển nhượng 10% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Găng Việt từ ông Đinh Trọng Nghĩa. Tiến độ chuyển nhượng trong vòng tối đa 06 tháng kể từ ngày ông Đinh Trọng Nghĩa đã nhận được tiền đặt cọc và có thể được gia hạn theo thỏa thuận giữa các bên. Theo Phụ lục Hợp đồng đặt cọc số PL01-2212/2025/HĐĐC ngày 01/6/2026, tiến độ chuyển nhượng được gia hạn đến hết ngày 31/12/2026.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**12.370.158.781**	**4.450.519.568**	**16.820.678.349**
Mua sắm	-	68.812.800	68.812.800
Tại ngày 30/6/2026	**12.370.158.781**	**4.519.332.368**	**16.889.491.149**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	**8.664.691.699**	**1.520.111.294**	**10.184.802.993**
Khấu hao	1.058.206.341	770.408.597	1.828.614.938
Tại ngày 30/6/2026	**9.722.898.040**	**2.290.519.891**	**12.013.417.931**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**3.705.467.082**	**2.930.408.274**	**6.635.875.356**
Tại ngày 30/6/2026	**2.647.260.741**	**2.228.812.477**	**4.876.073.218**

Tại ngày 30/6/2026, nguyên giá các TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.184.597.780 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.741.726.780 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	**88.000.000**	**132.000.000**	**11.729.518.480**	**11.949.518.480**
Mua sắm	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tại ngày 30/6/2026	**88.000.000**	**132.000.000**	**17.729.518.480**	**17.949.518.480**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	**88.000.000**	**101.750.000**	**6.114.696.366**	**6.304.446.366**
Khấu hao	-	13.200.000	1.299.036.995	1.312.236.995
Tại ngày 30/6/2026	**88.000.000**	**114.950.000**	**7.413.733.361**	**7.616.683.361**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	**-**	**30.250.000**	**5.614.822.114**	**5.645.072.114**
Tại ngày 30/6/2026	**-**	**17.050.000**	**10.315.785.119**	**10.332.835.119**

Tại ngày 30/6/2026, nguyên giá các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.670.074.480 VND (tại ngày 01/01/2026 là 2.422.256.480 VND).

4.10 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng kỳ phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền nộp đầu kỳ	12.223.595.794	9.771.805.023
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	2.007.047.859	1.958.838.630
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	492.952.141
Cộng	**14.230.643.653**	**12.223.595.794**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (i)	2.688.151.208.522	2.688.151.208.522	5.265.968.840.820	5.471.649.159.342	2.482.470.890.000	2.482.470.890.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (ii)	454.000.000.000	454.000.000.000	1.504.000.000.000	1.014.000.000.000	944.000.000.000	944.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Thành (iii)	386.692.430.000	386.692.430.000	1.200.000.000.000	1.286.692.430.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iv)	150.000.000.000	150.000.000.000	350.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina (v)	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (vi)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	160.000.000.000	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
Cộng	**3.938.843.638.522**	**3.938.843.638.522**	**8.569.968.840.820**	**8.232.341.589.342**	**4.276.470.890.000**	**4.276.470.890.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

TT	Số hợp đồng	Số dư vay tại ngày 30/6/2026 (VND)	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích
(i)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1412941/HĐTD ngày 04/6/2026	2.482.470.890.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C, đầu tư trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác. Đầu tư kinh doanh cổ phiếu
(ii)	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010037.058/26/DN ngày 09/6/2026	944.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ, bảo lãnh tự doanh
(iii)	Hợp đồng tín dụng số 00446.26/DSC/VIB ngày 28/01/2026	300.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương; Cho vay bù đắp chi phí mua trái phiếu Chính phủ
(iv)	Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.2722.060526 ngày 08/6/2026	300.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 03 tháng đối với mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ, không quá 06 tháng đối với các mục đích vay khác	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, chi trả chi phí vận hành: Chi trả lương nhân viên, chi trả chi phí hoạt động vận hành (điện, nước, ...); Đầu tư/mua trái phiếu Chính phủ; Hoàn vốn cho các giao dịch mua/đầu tư Trái phiếu Chính phủ tối đa 10 ngày làm việc tính từ ngày thanh toán; Đầu tư/mua trái phiếu tổ chức tín dụng; Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ (cho vay margin)
(v)	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 52/0625/CLtd/1086999 ngày 31/12/2025	200.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ
(vi)	Hợp đồng cấp tín dụng số MMD20253148257/HDCTD ngày 03/9/2025	50.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 02 tháng đối với hạn mức cho vay ký quỹ, không quá 03 tháng đối với hạn mức cho vay đầu tư kinh doanh trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Cho vay ký quỹ; Cho vay đầu tư kinh doanh trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh
	Cộng	**4.276.470.890.000**			

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	1.305.596.550	1.866.321.088
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	381.228.962	6.731.021.295
Cộng	**1.686.825.512**	**8.597.342.383**

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay phải trả	27.851.155.892	15.792.889.160
Chi phí phải trả khác	260.955.108	358.789.594
Cộng	**28.112.111.000**	**16.151.678.754**

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	794.333.648	794.333.648
Cộng tác viên phát triển khách hàng	1.797.890.588	2.264.565.444
Các khoản khác	71.561.000	4.241.000
Cộng	**2.663.785.236**	**3.063.140.092**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2026 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		47.767.341	47.767.341	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	275.142.729	490.439.693	217.203.325	-	1.906.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	44.057.417.792	47.057.417.792	18.562.229.633	-	15.562.229.633
Thuế thu nhập cá nhân	-	547.818.027	3.601.361.868	3.625.402.668	-	571.858.827
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	-	3.740.104.562	29.734.447.200	28.778.117.936	-	2.783.775.298
Các loại thuế khác	-	-	71.423.370	71.423.370	-	-
Cộng	**-**	**48.620.483.110**	**80.955.089.923**	**51.254.376.932**	**-**	**18.919.770.119**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền dư đầu kỳ	703.167.513	3.315.223.974
Trích quỹ bổ sung trong kỳ (i)	13.429.000.000	3.335.271.541
Tiền quỹ chi trong kỳ	(9.556.069.531)	(5.947.328.002)
Cộng	**4.576.097.982**	**703.167.513**

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 13.429.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 16/4/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	**2.048.389.250.000**	**500.000.000**	**-**	**138.256.882**	**138.256.882**	**352.448.166.187**	**2.401.613.929.951**
Góp vốn	353.384.580.000	-	-	-	-	-	353.384.580.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	275.195.244.279	275.195.244.279
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	(3.335.271.541)	(3.335.271.541)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	348.225.280.000	-	-	-	-	(348.225.280.000)	-
Tại ngày 31/12/2025	**2.749.999.110.000**	**500.000.000**	**-**	**138.256.882**	**138.256.882**	**276.082.858.925**	**3.026.858.482.689**
Tại ngày 01/01/2026	**2.749.999.110.000**	**500.000.000**	**-**	**138.256.882**	**138.256.882**	**276.082.858.925**	**3.026.858.482.689**
Góp vốn (i)	34.718.000.000	-	-	-	-	-	34.718.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	73.908.866.264	73.908.866.264
Chia các quỹ (ii)	-	-	-	-	-	(13.429.000.000)	(13.429.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính	-	-	(13.721.929.039)	-	-	-	(13.721.929.039)
Tại ngày 30/6/2026	**2.784.717.110.000**	**500.000.000**	**(13.721.929.039)**	**138.256.882**	**138.256.882**	**336.562.725.189**	**3.108.334.419.914**

(i) Tháng 3/2026, Công ty đã phân phối 3.471.800 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho 79 người lao động. Công ty đã thông qua Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2026/NQ-HĐQT/DSC ngày 16/3/2026.

(ii) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 13.429.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 16/4/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Anh (i)	653.600.460.000	23,47	854.097.660.000	31,06
Công ty CP Đầu tư NTP	819.000.000.000	29,41	819.000.000.000	29,78
Ông Lê Ngọc Đức	323.501.770.000	11,62	323.501.770.000	11,76
Các cổ đông khác	988.614.880.000	35,50	753.399.680.000	27,40
Cộng	**2.784.717.110.000**	**100**	**2.749.999.110.000**	**100**

(i) Ngày 26/01/2026, ông Nguyễn Đức Anh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật kiêm cổ đông lớn của Công ty đã bán 20.049.720 cổ phiếu (trên tổng số 21.302.828 cổ phiếu đăng ký giao dịch) theo phương thức khớp lệnh thỏa thuận. Sau khi hoàn tất thực hiện giao dịch, ông Nguyễn Đức Anh còn nắm giữ 65.360.046 cổ phiếu.

4.17.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2026 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	278.632.875	275.161.075
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	278.471.711	274.999.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*278.471.711*	*274.999.911*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.471.711	274.999.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*278.471.711*	*274.999.911*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.4 Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại)
Lãi kế toán sau thuế TNDN (VND)	73.908.866.264	98.460.010.761
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(6.714.500.000)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	277.237.293	204.838.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**267**	**448**

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số 13.429.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 16/4/2026. Số trích từ lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2025 được ước tính theo phương pháp bình quân.

Hiện tại, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	241.092.880.000	399.547.900.000
Cộng	**241.092.880.000**	**399.547.900.000**

5.2 Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Cổ phiếu	750.000.000	16.502.140.000
Cộng	**750.000.000**	**16.502.140.000**

5.3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	70.408.430.000	77.557.050.000
Cộng	**70.408.430.000**	**77.557.050.000**

5.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Cổ phiếu	431.451.060.000	3.867.770.000
Cộng	**431.451.060.000**	**3.867.770.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.5 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	515.180.609.918	342.484.102.044
- Của Nhà đầu tư trong nước	*514.973.505.658*	*342.229.688.281*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*207.104.260*	*254.413.763*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.106.323	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	346.391.071	3.319.343.050
- Của Nhà đầu tư trong nước	*236.871.845*	*3.190.297.963*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*109.519.226*	*129.045.087*
Cộng	**515.528.107.312**	**345.803.445.094**

5.6 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	515.514.650.840	345.789.988.622
- Của Nhà đầu tư trong nước	*515.508.105.475*	*345.774.327.013*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*6.545.365*	*15.661.609*
Cộng	**515.514.650.840**	**345.789.988.622**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (đơn vị)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán 06 tháng đầu năm 2026 (VND)	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán 06 tháng đầu năm 2025 (VND)
I	**Lãi bán**					
1	Cổ phiếu niêm yết	3.388.600	100.890.500.000	93.116.507.376	7.773.992.624	12.865.946.000
2	Chứng chỉ tiền gửi	250	250.778.904.450	250.000.000.000	778.904.450	731.990.310
3	Trái phiếu Chính phủ	77.010.000	7.779.914.540.000	7.778.756.950.000	1.157.590.000	-
	Cộng	**80.398.850**	**8.131.583.944.450**	**8.121.873.457.376**	**9.710.487.074**	**13.597.936.310**
II	**Lỗ bán**					
1	Cổ phiếu niêm yết	2.036.910	50.811.441.000	52.785.355.665	(1.973.914.665)	(95.428.550)
2	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu Chính phủ	6.720.000	751.327.570.000	751.387.640.000	(60.070.000)	(501.520.000)
	Cộng	**8.756.910**	**802.139.011.000**	**804.172.995.665**	**(2.033.984.665)**	**(596.948.550)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.2 Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2026 (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2026 (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong 06 tháng đầu năm 2026 (VND)
I	**Loại FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	SBD	5.081.528.000	5.356.688.400	275.160.400	147.620.200	127.540.200
	VCI	43.855.100.000	32.872.500.000	(10.982.600.000)	(8.555.100.000)	(2.427.500.000)
	VDP	218.061.094.196	254.071.494.000	36.010.399.804	35.959.799.804	50.600.000
	HPG	21.792.500.000	19.222.500.000	(2.570.000.000)	(1.992.500.000)	(577.500.000)
	CTG	194.107.698.920	181.537.915.300	(12.569.783.620)	(685.599.500)	(11.884.184.120)
	MBB	58.473.115.000	53.950.680.000	(4.522.435.000)	(4.308.345.000)	(214.090.000)
	DBD	53.000.000	52.000.000	(1.000.000)	-	(1.000.000)
	DCL	57.600.000	37.850.000	(19.750.000)	-	(19.750.000)
	DHG	10.400.000	9.320.000	(1.080.000)	-	(1.080.000)
	DMC	43.400.000	41.300.000	(2.100.000)	-	(2.100.000)
	DP1	31.600.000	29.100.000	(2.500.000)	-	(2.500.000)
	DP3	63.200.000	63.500.000	300.000	-	300.000
	IMP	53.800.000	41.200.000	(12.600.000)	-	(12.600.000)
	MKP	3.100.000	2.900.000	(200.000)	-	(200.000)
	OPC	2.250.000	2.370.000	120.000	-	120.000
	ACB	-	-	-	(6.440.250.000)	6.440.250.000
	VCB	-	-	-	(3.241.600.000)	3.241.600.000
	HAI (hủy niêm yết)	458.212	-	(458.212)	(389.212)	(69.000)
	Cộng	**541.689.844.328**	**547.291.317.700**	**5.601.473.372**	**10.883.636.292**	**(5.282.162.920)**

Trong đó:	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (VND)	14.781.909.200
	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (VND)	(20.064.072.120)
	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong 06 tháng đầu năm 2026 (VND)	**(5.282.162.920)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	83.404.593.915	51.178.900.359
Từ tài sản tài chính HTM	17.614.137.962	7.393.643.834
Từ các khoản cho vay và phải thu	146.441.180.144	112.278.241.842
Cộng	**247.459.912.021**	**170.850.786.035**

6.4 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	53.873.948.724	47.374.678.520
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	653.241.322
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.265.563.406	1.804.014.666
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	232.770.166	259.307.498
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	19.686.363	(24.607.954)
Cộng	**56.391.968.659**	**50.066.634.052**

6.5 Chi phí lãi vay

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền vay	135.052.144.372	59.224.739.880
Lãi vay ngân hàng	*135.052.144.372*	*59.224.739.880*
Cộng	**135.052.144.372**	**59.224.739.880**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.967.742.513	12.576.296.555
Chi phí vật liệu văn phòng	-	1.860.375
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	30.314.028	113.531.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.593.173.492	582.108.082
Thuế và các khoản lệ phí	-	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.266.957	423.198.682
Chi phí khác bằng tiền	10.562.742.068	9.523.482.137
Cộng	**25.630.239.058**	**23.226.477.781**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi kế toán trước thuế	**92.506.807.937**	**122.983.492.212**
Các khoản điều chỉnh	**304.340.217**	**122.925.081**
Chi phí không được trừ	1.612.400.417	1.898.833.342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.129.500.000)	(2.267.448.300)
Hoàn nhập lãi chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	-	15.934.685.039
(Chênh lệch) lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(178.560.200)	(15.443.145.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	**92.811.148.154**	**123.106.417.293**
Thu nhập tính thuế trong kỳ	**92.811.148.154**	**123.106.417.293**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	**18.562.229.633**	**24.621.283.459**
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh bổ sung	-	506.000
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	**18.562.229.633**	**24.621.789.459**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	44.057.417.792	22.264.982.125
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(47.057.417.792)	(27.265.488.125)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**15.562.229.633**	**19.621.283.459**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Số dư cuối kỳ	**-**	**-**		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%		
Số dư đầu kỳ	-	-		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập trong kỳ liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chênh lệch từ nghiệp vụ trích lập dự phòng phải thu cho vay và lãi vay	-	(1.952.662.363)	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.952.662.363	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Số dư cuối kỳ	**7.159.005.428**	**7.123.293.388**		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%		
Số dư đầu kỳ	7.123.293.388	2.349.713.224		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	35.712.040	10.310.113.001	35.712.040	3.088.629.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoàn nhập trong năm từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	-	(7.489.195.200)	-	(3.186.937.008)
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.952.662.363	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**35.712.040**	**(98.308.008)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đức Anh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư NTP	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	-	806.000.000
Phí tư vấn đầu tư đã cung cấp	-	*806.000.000*
Cộng	**-**	**806.000.000**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	**1.360.000.000**	**1.523.333.333**
Ông Nguyễn Đức Anh	900.000.000	926.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	120.000.000	140.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh	120.000.000	140.000.000
Ông Phạm Văn Hưng (bổ nhiệm ngày 14/01/2026)	120.000.000	-
Ông Bùi Văn Hùng	100.000.000	-
Ông Vũ Nhật Lâm	-	317.333.333
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**60.000.000**	**70.000.000**
Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	60.000.000	70.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**1.200.000.000**	**1.400.000.000**
Ông Bạch Quốc Vinh	1.200.000.000	1.400.000.000
Cộng	**2.620.000.000**	**2.993.333.333**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2026					
1. Doanh thu	107.896.990.189	55.081.893.665	146.441.180.144	21.583.509.049	331.003.573.047
2. Các chi phí trực tiếp	22.912.685.355	53.873.948.724	-	2.518.019.935	79.304.654.014
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					160.737.383.430
4. Thu nhập khác không phân bổ					1.545.272.334
Lợi nhuận trước thuế	**84.984.304.834**	**1.207.944.941**	**146.441.180.144**	**19.065.489.114**	**92.506.807.937**
Số dư tại ngày 30/6/2026					
1. Tài sản bộ phận	3.275.071.570.700	14.230.643.653	2.938.148.192.315	475.201.641.509	6.702.652.048.177
2. Tài sản không phân bổ					750.974.558.977
Tổng tài sản	**3.275.071.570.700**	**14.230.643.653**	**2.938.148.192.315**	**475.201.641.509**	**7.453.626.607.154**
Nợ phải trả tại ngày 30/6/2026					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	6.268.491.398	-	-	6.268.491.398
2. Nợ phải trả không phân bổ					4.339.023.695.842
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.268.491.398**	**-**	**-**	**4.345.292.187.240**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2025					
1. Doanh thu	80.137.726.669	42.183.109.779	112.278.241.842	23.435.467.313	258.034.545.603
2. Các chi phí trực tiếp	3.957.094.575	47.374.678.520	-	2.691.955.532	54.023.728.627
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					82.451.217.661
4. Thu nhập khác không phân bổ					1.423.892.897
Lợi nhuận trước thuế	**76.180.632.094**	**(5.191.568.741)**	**112.278.241.842**	**20.743.511.781**	**122.983.492.212**
Số dư tại ngày 01/01/2026					
1. Tài sản bộ phận	3.319.362.371.700	12.223.595.794	2.888.922.642.727	556.511.579.894	6.777.020.190.115
2. Tài sản không phân bổ					282.937.652.470
Tổng tài sản	**3.319.362.371.700**	**12.223.595.794**	**2.888.922.642.727**	**556.511.579.894**	**7.059.957.842.585**
Nợ phải trả tại ngày 01/01/2026					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	14.602.012.389	-	-	14.602.012.389
2. Nợ phải trả không phân bổ					4.018.497.347.507
Tổng nợ phải trả	**-**	**14.602.012.389**	**-**	**-**	**4.033.099.359.896**

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, hoạt động lưu ký chứng khoán, hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động khác.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	6.112.367.483	4.526.118.067
Trên 01 năm đến 05 năm	4.667.842.019	764.526.333
Cộng	**10.780.209.502**	**5.290.644.400**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Địa điểm thuê hoạt động	Giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn vị tính	Thời hạn thuê
Tòa nhà Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.			
Tầng 1	*158.945.455*	*VND/tháng*	*08/1/2026 - 31/3/2027*
Tầng 2	*141.406.891*	*VND/tháng*	*01/4/2026 - 31/3/2028*
Tòa nhà HEAC số 14-16 phố Hàm Long, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.			
Tầng 5	*145.750.000*	*VND/tháng*	*01/6/2026 - 31/5/2028*
	149.327.500	*VND/tháng*	*01/6/2028 - 31/5/2029*
Tòa nhà tại địa chỉ 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh			
Tầng 1, 2, 3, 4	*265.653.180*	*VND/tháng*	*01/01/2026 - 30/9/2026*
Tầng 3 nhà B, Tòa nhà số 130 đường Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	36.584.680	VND/tháng	01/6/2024 - 30/6/2027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ này.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	481	(33)	448
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	481	(33)	448

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 165/2026/CV-KT/DSC	
(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 biến động với bán niên năm 2025)	*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2026 do Công ty CP Chứng khoán DSC (DSC) lập ngày 11 /08/2026;
- DSC đã công bố thông tin BCTC soát xét bán niên năm 2026 trên website công ty: www.dsc.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 biến động với lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	331,003,573,047	258,034,545,603	28%
2	Chi phí hoạt động	79,304,654,014	54,023,728,627	47%
3	Doanh thu tài chính	1,541,377,612	1,408,601,595	9%
4	Chi phí tài chính	135,052,144,372	59,224,739,880	128%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,630,239,058	23,226,477,781	10%
6	Thu nhập khác	3,894,722	15,291,302	-75%
7	Chi phí khác	55,000,000	-	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92,506,807,937	122,983,492,212	-25%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18,562,229,633	24,621,789,459	-25%
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35,712,040	(98,308,008)	-136%
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	73,908,866,264	98,460,010,761	-25%

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 giảm so với bán niên năm 2025 là do chi phí hoạt động và chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 của DSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi;*
- *Lưu: VP, KT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bạch Quốc Vinh